

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2022/DS - PT

Ngày: 23-3-2022

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Đinh Tiến Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Hiền Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2021/TLPT - DS ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2022/QĐ - PT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Anh Trần Huy T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần T.Nh., sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

3.2. Anh Trần Huy V, sinh năm 1972 (chết năm 2016). Người thừa kế của anh Trần Huy V, gồm: (1) Bà Trần T.Nh., sinh năm 1947 (mẹ đẻ anh V); địa chỉ: Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam. (2) Chị Trần Thị B, sinh năm 1964 (vợ anh V). (3) Cháu Trần Thị H, sinh năm 1999 (con anh V); cùng địa chỉ: Thôn 4, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

3.3. Anh Trần Huy T1, sinh năm 1978.

3.4. Chị Trần Thị Hải Y, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

3.5. Anh Trần Huy Tn, sinh năm 1985.

3.6. Chị Trần Thị K.O, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

3.7. Anh Trần V.Toan, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 1/12 Phù Long, phường TTTX, thành phố ND, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần T.Nh., các anh Trần Huy T1, Trần Huy Tn, Trần V.Toan và các chị Trần Thị Hải Y, Trần Thị K.O: Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

3.8. Chị Bùi Th.L, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm M, thị trấn LS, huyện LS, tỉnh Hòa Bình.

3.9. Cháu Bùi Huy Đ, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật: Chị Bùi Th.L, sinh năm 1973 (mẹ đẻ của cháu Đ). Chị L, cháu Đ cùng địa chỉ: Xóm M, thị trấn LS, huyện LS, tỉnh Hòa Bình.

Tại phiên tòa, có mặt chị Trần Thị Nh, anh Trần Huy T, anh Trần Huy T1 và anh Trần Huy Tn, còn lại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

- Về hàng thừa kế: Ông Trần Huy Phg, sinh năm 1946 (chết năm 2013) và vợ là bà Trần T.Nh.. sinh được 05 người con chung, gồm: Anh Trần Huy V, sinh năm 1972 (chết năm 2016), các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn và chị Trần Thị Nh. Ông Phg không nhận con nuôi và không có con riêng.

Người thừa kế của anh V gồm: bà Trần T.Nh.. (mẹ đẻ anh V), chị Trần Thị B (vợ anh V) và cháu Trần Thị H (con của anh V). Ngoài vợ và con hợp pháp là chị B và cháu H, anh V còn chung sống như vợ chồng với chị Bùi Th.L và có 01 con chung là cháu Bùi Huy Đ, sinh năm 2009. Các đương sự không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng đều xác định cháu Đ là con đẻ của anh V và đề nghị Tòa án cho cháu Đ được hưởng chung phần thừa kế anh V được chia.

- Về di sản thừa kế: Các đương sự đều xác định ông Trần Huy Phg chết không để lại di chúc, tài sản ông Phg để lại gồm:

+ Về đất: Ông Phg và bà Nh.. có tài sản chung là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40, với tổng diện tích là 1.660m² (trong đó có 310m² đất ở và 1.350m² đất vườn) vị trí đất tại Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam. Thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên chủ hộ là ông Trần Huy Phg. Nguồn gốc đất là do ông Phg, bà Nh.. được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất.

Năm 1996, anh Trần Huy T lập gia đình và được ông Phg, bà Nh.. tách cho 100m² đất ở, 215m² đất vườn. Anh T đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2000. Phần diện tích đất ở còn lại 210m² là tài sản chung của ông Phg và bà Nh.., còn 1.135m² đất vườn là tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của 06 khẩu gồm: Ông Phg, bà Nh.., anh V, chị Nh, anh T và anh T.., mỗi khẩu được chia 190m² đất vườn.

Ngoài ra ông Phg còn có 19m² đất trồng lúa trong thửa đất số 242(3), tờ bản đồ số 30. Thửa đất này có diện tích 119m², vị trí đất ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam, là tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của 06 khẩu gồm: Ông Phg, bà Nh.., anh V, chị Nh, anh T và anh T.., mỗi khẩu được chia 19m². Từ trước đến nay, ngoài việc tặng cho con trai là anh Trần Huy T, ông Phg và bà Nh.. không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai. Ông Phg cũng không có di chúc chia di sản thừa kế cho ai.

Như vậy di sản thừa kế là đất ông Trần Huy Phg để lại gồm: 105m² đất ở trị giá 78.750.000 đồng, 190m² đất vườn trị giá 84.550.000 đồng, 19m² đất trồng lúa trị giá 3.705.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Phg các đương sự yêu cầu phân chia là 167.005.000 đồng.

+ Về tài sản: Trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40, ông Phg và bà Nh.. có xây dựng các công trình gồm: 01 ngôi nhà ngói 04 gian, khoảng năm 2008 ông Phg và bà Nh.. đã dỡ bỏ ngôi nhà này để cho con trai là Trần Huy Tn xây nhà mới nên ngôi nhà này đến nay không còn, các đương sự không yêu cầu định giá phân chia.

Ông Phg và bà Nh.. còn xây dựng 01 ngôi nhà ngang, lợp mái ngói, tường 10, cao 2,3m, với diện tích 45,36m² trị giá 14.723.000 đồng.

Ngoài ra còn một số đồ dùng sinh hoạt thiết yếu khác là tài sản chung của ông Phg với bà Nh.. Tuy nhiên, chị Nh và Anh T cùng các đương sự đều xác định các tài sản trên do bà Nh.. đang quản lý, sử dụng, các đương sự không yêu cầu Tòa án chia.

- Về yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự:

+ Chị Trần Thị Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do chị Nh đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế mà ông Phg để lại, cụ thể: 105m² đất ở (thửa đất số 19 (1), tờ bản đồ số 40); 190m² đất vườn (thửa đất số 19 (2), tờ bản đồ số 40; 19m² đất trồng lúa (thửa đất số 242 (3), tờ bản đồ số 30). Đề nghị chia đều giá trị diện tích đất trên cho 06 kỹ phần thừa kế gồm: Bà Trần T.Nh.., chị Trần Thị Nh, các anh Trần Huy V, Trần Huy T, Trần Huy T1 và Trần Huy Tn. Phần thừa kế của anh V được hưởng, chia đều bằng tiền cho 04 kỹ phần thừa kế của anh V gồm: Bà Trần T.Nh.., chị Trần Thị B, cháu Trần Thị H và cháu Bùi Huy Đ.

Tuy nhiên do vị trí của thửa đất cũng như các tài sản đã kiến thiết trên thửa đất, đề nghị Tòa án chia cho chị Nh được sử dụng 60m² đất ở, phần tiêu

chuẩn đất vườn chị Nh được hưởng thừa kế 31m² và tách trả chị Nh phần tiêu chuẩn đất vườn (tiêu chuẩn đất nông nghiệp chị Nh được chia chung trong thửa đất trên) là 189m². Phần diện tích đất chị Nh được hưởng đề nghị chia vào đúng vị trí đất chị Nh đã được ông Phg và bà Nh.. cho làm nhà và làm lán dẹt vải. Phần đất còn lại của ông Phg là 45m² đất ở, 159m² đất vườn và 19m² đất trồng lúa đề nghị giao cho bà Trần T.Nh., để sau này bà Nh.. làm thủ tục tách đất cho anh T và anh T...

Về ranh giới, mốc giới thửa đất chia cho chị Nh đề nghị Tòa án xác định rõ. Còn phần đất chia cho bà Nh.. và tiêu chuẩn đất của bà Nh.. cũng như tiêu chuẩn đất vườn của anh V, anh T và anh T.. để sử dụng chung, sau này mẹ con bà Nh.. sẽ tự thỏa thuận phân chia, tự xác định mốc giới với nhau.

Chị Nh và bà Nh.. có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế được hưởng cho các kỹ phần thừa kế khác.

+ Anh Trần Huy T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Nh như đã trình bày nhưng anh yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng đất, chia vào phần đất lán chị Nh đang làm giáp với thửa đất của anh. Anh không chấp nhận thanh toán trả phần giá trị công trình chị Nh đã xây trên đất, vì công trình này chị Nh cố tình xây không được sự đồng ý của anh. Anh yêu cầu chị Nh phải tự dỡ bỏ phần công trình này để trả phần đất chia cho anh. Nếu phần đất của kỹ phần thừa kế khác ở liền với vị trí đất chị Nh làm lán mà không nhận bằng đất thì Anh T yêu cầu được nhận đất, anh có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền trả cho kỹ phần thừa kế đó.

+ Chị Bùi Th.L và cháu Bùi Huy Đ có ý kiến: Chị L và anh Trần Huy V chung sống với nhau từ năm 2008, có tổ chức lễ cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống Chị L và anh V có 01 con chung là cháu Bùi Huy Đ, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2009 nhưng do không làm thủ tục đăng ký kết hôn nên cháu Đ khai sinh mang họ mẹ. Nay Chị L đề nghị Tòa án xem xét, chia một phần diện tích đất trong thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40 của ông Trần Huy Phg cho cháu Bùi Huy Đ theo quy định pháp luật. Chị L không đề nghị Tòa án chia đất cho chị và không đòi hỏi bất cứ quyền lợi gì về thửa đất.

+ Chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H xác định là vợ và con hợp pháp của anh Trần Huy V, đề nghị được hưởng chung phần di sản thừa kế anh V được chia với mẹ đẻ anh V (bà Trần T.Nh..) và yêu cầu được nhận giá trị di sản thừa kế bằng tiền, phần quyền sử dụng đất được chia đề nghị giao cho bà Nh.. và chị Nh được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền trả mẹ con chị. Chị B và cháu H cho rằng việc anh V chung sống với Chị L là bất hợp pháp và không thừa nhận cháu Bùi Huy Đ là con đẻ của anh V.

- Các tài sản vợ chồng chị Trần Thị Nh, vợ chồng các anh Trần Huy Tn, Trần Huy T1 và bà Trần T.Nh.. đã kiến thiết trên thửa đất là di sản thừa kế ông Trần Huy Phg để lại.

+ Công trình, vật kiến trúc chị Nh cùng chồng là anh Trần V.Toan xây dựng, kiến thiết trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40 gồm: 01 lán lợp tôn đỏ, diện tích 21,2m² trị giá 5.456.000 đồng; 01 nhà lợp mái tôn, tường gạch bi, diện tích 56,71m² trị giá 45.560.000 đồng; 01 lán lợp tôn, tường gạch bi xây nghiêng, diện tích 45,58m² trị giá 31.477.000 đồng; 01 lán đang xây dở, tường gạch đỏ, với 14 cột bê tông cốt thép, 14 móng cột và dầm, trị giá 49.820.000 đồng.

Tổng giá trị công trình, vật kiến trúc của vợ chồng chị Nh, anh Toan là 154.613.000 đồng.

+ Công trình, vật kiến trúc vợ chồng anh Trần Huy Tn, chị Trần Thị K.O xây dựng, kiến thiết trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40 gồm: 01 nhà mái bằng tường 220, cửa gỗ, nền lát gạch LD cao 4,1m, diện tích 81,26m² trị giá 198.290.000 đồng; 01 lán kho lợp mái tôn, diện tích 19,04m², trị giá 31.273.000 đồng; 01 nhà kho lợp tôn, diện tích 151,2m² trị giá 270.731.000 đồng; 01 bể nước ăn trị giá 3.095.000 đồng; 01 nhà vệ sinh mái bằng tự hoại, diện tích 9,45m² trị giá 15.313.000 đồng; 83,2m² sân trệt trị giá 4.143.000 đồng; 01 bộ cổng nhà (02 trụ cổng, móng, lõi bê tông cốt thép) trị giá 3.308.000 đồng.

Tổng giá trị công trình, vật kiến trúc của vợ chồng anh T., chị O là 526.153.000 đồng.

+ Cây trồng của vợ chồng anh Trần Huy T1, chị Trần Thị Hải Y trên đất vườn: 20 cây dâu tằm, sản lượng khoảng 20 kg/cây, trị giá 8.000.000 đồng; 03 cây chuối mới trồng, trị giá 36.000 đồng; 01 cây nhãn, sản lượng dưới 10 kg/cây, giá 360.000 đồng; 01 cây roi, sản lượng khoảng 20 kg/cây, giá 103.000 đồng.

Tổng giá trị về cây trồng của vợ chồng anh T, chị Y là 8.499.000 đồng.

+ Cây trồng của bà Trần T.Nh.. trồng trên đất: 01 cây nhãn, sản lượng khoảng 150 kg/cây, trị giá 1.705.000 đồng; 10 cây dâu tằm, sản lượng khoảng 20 kg/cây, trị giá 4.000.000 đồng.

Các vấn đề khác như: Nghĩa vụ do ông Trần Huy Phg để lại; chi phí chăm sóc, chữa bệnh, mai táng, xây bốc mộ cho ông Phg, các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân quyết định:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của chị Trần Thị Nh.

- Xác nhận bà Trần T.Nh., chị Trần Thị Nh, các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn thuộc hàng thừa kế thứ nhất và Trần Huy V (đã chết năm 2016 - người thừa kế của anh V là mẹ đẻ anh V (bà Trần T.Nh.), vợ anh V (chị Trần Thị B) và con anh V (cháu Trần Thị H) được hưởng di sản thừa kế của ông Trần Huy Phg chết để lại.

- Xác định di sản thừa kế của ông Trần Huy Phg chết để lại trong khối tài sản chung với bà Trần T.Nh.. tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40, vị trí đất ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam là 105m² đất ở trị giá 78.750.000 đồng, 190m² đất vườn trị giá 84.550.000 đồng; 19m² đất trồng lúa tại thửa đất số 242(3), tờ bản đồ số 30 ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam trị giá 3.705.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế (quyền sử dụng đất) của ông Phg chết để lại, các đương sự yêu cầu phân chia là 167.005.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho 06 kỹ phần thừa kế gồm: Bà Trần T.Nh., chị Trần Thị Nh, các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn, Trần Huy V, mỗi kỹ phần được hưởng 27.834.000 đồng; người thừa kế của anh V (bà Trần T.Nh., chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H) mỗi người được hưởng 9.278.000 đồng.

- Chia hiện vật quyền sử dụng đất cho từng kỹ phần thừa kế như sau (có sơ đồ kèm theo):

+ Giao chị Trần Thị Nh được quyền sở hữu, sử dụng 284m² đất (trong đó: Đất ở là 64,166m² và 31,67m² đất vườn) trị giá 62.218.000 đồng; cắt trả cho chị Nh 188,164m² đất vườn là tiêu chuẩn đất nông nghiệp. Vị trí đất chị Nh được giao vào phần đất chị Nh đã làm nhà ở và các công trình xây dựng, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp phần đất nhà ông Bạo, bà Hồng và ông Bẩy, tính từ điểm mốc 5 đến các điểm mốc 6, 7, 8 và 9 với tổng độ dài 25,56m.

Phía Tây đoạn 1 giáp ngõ đi chung trong xóm, tính từ điểm mốc 20 đến điểm mốc 1 dài 5,31m; đoạn 2 giáp phần đất UB và đất nhà anh Trần Huy T, tính từ điểm mốc 2 đến điểm mốc 4 dài 19,46m.

Phía Nam giáp phần đất nhà bà Trần T.Nh., tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 20 dài 23,32m.

Phía Bắc đoạn 1 giáp phần đất nhà anh Trần Huy T, tính từ điểm mốc 1 đến điểm mốc 2 dài 16,15m; đoạn 2 giáp phần đất nhà chị Trần Th.T, tính từ điểm mốc 4 đến điểm mốc 5 dài 7,50m.

Chị Trần Thị Nh cùng chồng là anh Trần V.Toan được quyền quản lý và sử dụng các tài sản vợ chồng anh chị đã xây dựng và kiến thiết trên phần đất chị Nh được chia.

+ Giao bà Trần T.Nh.. được quyền sở hữu, sử dụng 325,02m² đất (trong đó: 40,834m² đất ở; 158,35m² đất vườn và 19m² đất trồng lúa, trị giá

104.797.000 đồng; 105m² tiêu chuẩn đất ở của bà Nh.. (trong 210m² đất ở là tài sản chung với ông Phg); tiêu chuẩn đất vườn của chị Nh được cắt trả giao cho bà Nh.. sử dụng 1,836m². Vị trí đất bà Nh.. được chia vào phần đất bà Nh.. và ông Phg đã cho anh T.. làm nhà ở và các công trình xây dựng, hiện vẫn đang chung thừa với tiêu chuẩn đất vườn của các anh Trần Huy V, Trần Huy T1, Trần Huy Tn và bà Trần T.Nh... Phần đất chung này có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp phần đất nhà anh S và nhà ông Ng tính từ điểm mốc 13 đến các điểm mốc 14, 15, 16 và 17 với tổng độ dài 31,35m.

Phía Đông giáp phần đất nhà ông K, ông S tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 10 với độ dài 44,80m.

Phía Nam giáp phần đất UB tính từ điểm mốc 10 đến điểm mốc 13 với độ dài 26,29m.

Phía Bắc giáp phần đất chị Nh được chia tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 20 dài 23,32m.

- Chia giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền:

+ Chia các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn mỗi người được hưởng giá trị tài sản thừa kế ông Phg chết để lại là 27.834.000 đồng.

+ Chia chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H mỗi người được hưởng thừa kế của anh Trần Huy V (phần giá trị tài sản thừa kế anh V được hưởng do ông Phg chết để lại) là 9.278.000 đồng.

Chị Trần Thị Nh có trách nhiệm thanh toán trả giá trị phần di sản thừa kế cho các kỹ phần gồm: Anh Trần Huy T1, anh Trần Huy Tn mỗi người là 13.125.000đ (*Mười ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*); trả chị B và cháu H mỗi người là 4.375.000đ (*Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Bà Trần T.Nh.. có trách nhiệm thanh toán trả giá trị phần di sản thừa kế các kỹ phần thừa kế khác gồm: Anh T là 27.834.000 đồng; anh T, anh T.. mỗi người là 14.709.000 đồng; chị Nh là 616.000 đồng; chị B và cháu H mỗi người là 4.902.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021, bị đơn là anh Trần Huy T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân với nội dung bản án chưa khách quan, chưa đúng thực tế, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, vi phạm về phong tục tập quán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Huy T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp

nhận kháng cáo của anh Trần Huy T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân. Về án phí, Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh Trần Huy T trong thời hạn luật định, nội dung đảm bảo quy định tại Điều 272 của Bộ luật tố tụng dân sự nên là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Ông Trần Huy Phg chết năm 2013, không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Nh thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử tại cấp sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình; chị Trần Thị B, chị Bùi Th.L, cháu Trần Thị H và cháu Bùi Huy Đ đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Trần Huy T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, thấy:

2.1. Về chia di sản thừa kế theo pháp luật của bản án sơ thẩm:

- *Xác định giá trị di sản thừa kế:* Phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ông Trần Huy Phg để lại trong khối tài sản chung với bà Trần T.Nh.. tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40, vị trí đất ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam là 105m² đất ở trị giá 78.750.000 đồng; 190m² đất vườn trị giá 84.550.000 đồng; 19m² đất trồng lúa tại thửa đất số 242(3), tờ bản đồ số 30 ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam trị giá 3.705.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Phg để lại có giá trị 167.005.000 đồng.

- *Về hàng thừa kế theo pháp luật và phương thức phân chia di sản thừa kế:*

+ Ông Trần Huy Phg và bà Trần T.Nh.. sinh được 05 người con gồm: Các anh Trần Huy V, Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn và chị Trần Thị Nh. Ông Phg không để lại di chúc và tất cả các đương sự trong vụ án đều không có tranh chấp về người thừa kế và hàng thừa kế, vì vậy theo quy định tại các Điều 609, 610, 649, điểm a khoản 1 Điều 650 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông Phg để lại sẽ được chia đều theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất là bà Trần T.Nh.. và các con của ông Phg gồm các anh V, T, T1, T.. và chị Nh. Do anh V đã chết năm 2016 nên người thừa kế của anh V là mẹ đẻ anh V (bà Trần T.Nh..), vợ anh V (chị Trần Thị B) và con anh V (cháu Trần Thị H).

Do quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị B là hợp pháp, đăng ký kết hôn ngày 04/12/1996 tại UBND xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam. Anh V và chị B chưa ly hôn nên việc chị Bùi Th.L chung sống như vợ chồng với anh V là bất hợp pháp. Vì vậy, Chị L không được quyền hưởng phần thừa kế của anh V được chia như chị đã xác nhận là đúng.

Chị L và các đương sự trong vụ án đều xác định cháu Đ là con đẻ của anh V và đề nghị Tòa án chia cho cháu Đ được hưởng chung phần thừa kế của anh V được chia, nhưng về mặt pháp lý các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cháu Đ là con đẻ của anh V; mặt khác chị B và cháu H cho rằng việc anh V và Chị L chung sống với nhau là bất hợp pháp và không thừa nhận cháu Đ là con đẻ của anh V. Vì vậy, việc Chị L yêu cầu Tòa án cho cháu Đ được hưởng phần thừa kế của anh V được chia là không có căn cứ.

Như vậy, giá trị di sản thừa kế của ông Phg để lại, các đương sự yêu cầu phân chia là 167.005.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho 06 kỹ phần thừa kế, gồm vợ của ông Phg và 05 người con của ông Phg. Do anh V đã chết nên người thừa kế của anh V là bà Trần T.Nh.., chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H, mỗi người được hưởng 9.278.000 đồng là đúng pháp luật.

+ Về yêu cầu chia hiện vật của các kỹ phần thừa kế: Chị Trần Thị Nh, bà Trần T.Nh.. và anh Trần Huy T đều có nhu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nếu lấy tổng diện tích đất của ông Phg để lại chia đều cho 06 kỹ phần thì mỗi người được hưởng là 52,33m² (17,5m² đất ở, 31,67m² đất vườn, 3,16m² đất trồng lúa) dẫn đến tình trạng thửa đất bị manh mún, nhỏ lẻ, không phát huy hiệu quả sử dụng đất cũng như không đảm bảo điều kiện cấp GCNQSDĐ. Anh Trần Huy T được ông Phg và bà Nh.. tách cho 100m² đất ở và 215m² đất vườn, đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2000, điều kiện chỗ ở hiện tại của Anh T như vậy là đảm bảo. Anh T yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất nhưng các kỹ phần thừa kế khác không nhường quyền sử dụng đất cho Anh T, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Anh T là phù hợp và không trái với thực tế, không vi phạm phong tục tập quán.

Chị Nh tuy đã được ông Phg, bà Nh.. cho làm nhà trên đất của ông Phg, bà Nh.. nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Chị Nh và Anh T vì thế mà xảy ra mâu thuẫn, có đơn gửi ra UBND xã. Việc chị Nh yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và xin được hưởng quyền sử dụng đất để ổn định về chỗ ở, chấm dứt tình trạng mâu thuẫn anh em là có căn cứ; hơn nữa các đương sự khác trong vụ án (anh Trần Huy T1, anh Trần Huy T., chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H) đều đề nghị giao quyền sử dụng đất của mình được chia cho chị Nh và bà Nh.. sử dụng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất của chị Nh và bà Nh.. là phù hợp với thực tế. Chị Nh và bà Nh.. có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế được hưởng cho các kỹ phần thừa kế khác như sau:

* Chị Trần Thị Nh được quyền sở hữu, sử dụng 284m^2 đất, trong đó: $64,166\text{m}^2$ đất ở = 48.125.000 đồng (tiêu chuẩn di sản thừa kế đất ở chị Nh được chia là $17,5\text{m}^2 = 13.125.000$ đồng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất ở anh T, anh T.. mỗi người được chia $17,5\text{m}^2 = 13.125.000$ đồng và chị B, cháu H mỗi người được chia $5,833\text{m}^2 = 4.375.000$ đồng giao cho chị Nh sử dụng); tiêu chuẩn di sản thừa kế đất vườn chị Nh được chia $31,67\text{m}^2 = 14.093.000$ đồng; $188,164\text{m}^2$ đất vườn là tiêu chuẩn đất nông nghiệp chị Nh được cắt trả. Vị trí đất chị Nh được giao vào phần đất chị Nh đã làm nhà ở và các công trình xây dựng.

Cộng giá trị di sản bằng hiện vật chị Nh được giao là 62.218.000 đồng (các tài sản đều do chị Nh đang quản lý). Chị Nh có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế cho các kỹ phần thừa kế khác được chia gồm: Anh T, anh T.. mỗi người được hưởng bằng tiền là 13.125.000 đồng, chị B và cháu H mỗi người được hưởng bằng tiền là 4.375.000 đồng.

* Bà Trần T.Nh.. được quyền sở hữu, sử dụng $325,02\text{m}^2$ đất, trong đó: $40,834\text{m}^2$ đất ở = 30.626.000 đồng (tiêu chuẩn di sản thừa kế đất ở bà Nh.. được chia là $17,5\text{m}^2 + 5,833\text{m}^2$ được thừa kế từ anh V = 17.500.000 đồng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất ở Anh T được chia $17,5\text{m}^2 = 13.125.000$ đồng giao cho bà Nh.. sử dụng); tiêu chuẩn di sản thừa kế đất vườn bà Nh.. được chia $31,67\text{m}^2 + 10,556\text{m}^2$ đất vườn được thừa kế từ anh V = 18.791.000 đồng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất vườn của Anh T, anh T1, anh T.. mỗi người được chia $31,67\text{m}^2 = 14.093.000$ đồng giao cho bà Nh.. sử dụng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất vườn của chị B và cháu H mỗi người được chia $10,556\text{m}^2 = 4.697.000$ đồng giao cho bà Nh.. sử dụng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất trồng lúa bà Nh.. được chia $3,16\text{m}^2 + 1,053\text{m}^2$ được thừa kế từ anh V = 822.000 đồng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất trồng lúa Anh T, anh T1, anh T.. và chị Nh mỗi người được chia $3,16\text{m}^2 = 616.000$ đồng giao cho bà Nh.. sử dụng; tiêu chuẩn di sản thừa kế đất trồng lúa chị B và cháu H mỗi người được chia $1,053\text{m}^2 = 205.000$ đồng giao cho bà Nh.. sử dụng; 105m^2 tiêu chuẩn đất ở của bà Nh.. (trong 210m^2 đất ở là tài sản chung với ông Phg); tiêu chuẩn đất vườn của chị Nh được cắt trả giao cho bà Nh.. sử dụng $1,836\text{m}^2$. Vị trí đất bà Nh.. được chia vào phần đất bà Nh.. và ông Phg đã cho anh T.. làm nhà ở và các công trình xây dựng.

Cộng giá trị di sản bằng hiện vật bà Nh.. được giao là 104.797.000 đồng (các tài sản đều do bà Nh.. đang quản lý). Bà Nh.. có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế cho các kỹ phần thừa kế khác được chia gồm: Anh T được hưởng bằng tiền là 27.834.000 đồng; anh T1, anh T.. mỗi người được hưởng bằng tiền là 14.709.000 đồng; chị Nh được hưởng bằng tiền là 616.000 đồng; chị B và cháu H mỗi người được hưởng bằng tiền là 4.902.000 đồng.

Đối với các tài sản khác (các công trình xây dựng, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu) là di sản thừa kế do ông Phg để lại trong khối tài sản chung với bà Nh.., do bà Nh.. đang quản lý, sử dụng và các vấn đề khác như chi phí chăm sóc, chữa bệnh, mai táng, xây bốc mộ cho ông Phg và công trông coi, bảo quản di sản, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xét là đúng pháp luật.

2.2. *Xét yêu cầu của chị Trần Thị Nh về việc yêu cầu bà Trần T.Nh.. cắt trả chi tiêu chuẩn đất nông nghiệp được chia ở trong vườn, thấy:* Theo kết quả xác minh tại UBND xã Hòa Hậu, chị Nh được chia 190m² tiêu chuẩn đất nông nghiệp trong vườn tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40, vị trí đất ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam là đúng (các đương sự trong vụ án đều thừa nhận về điều này). Như vậy yêu cầu của chị Nh là có căn cứ, tuy nhiên xét điều kiện thực tế, hiện tại chị Nh đã xây dựng 284m² công trình xây dựng trên đất (theo kết quả trích đo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất), phần diện tích đất liền kề với phần đất chị Nh đã xây dựng đều là các công trình xây dựng, không có đất trống. Nay chị Nh yêu cầu được chia thừa kế + cắt trả tiêu chuẩn đất nông nghiệp bằng đúng tổng diện tích chị đã xây dựng là 284m², phần diện tích đất vườn (tiêu chuẩn đất nông nghiệp) còn lại của chị Nh được chia trong vườn là 1,836m², chị Nh giao cho bà Nh.. được quyền sử dụng, bà Nh.. không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho chị Nh. Yêu cầu này của chị Nh hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

2.3. *Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của các khẩu trong hộ gia đình bà Trần T.Nh.. được chia trong thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40 do bà Nh.. và các khẩu trong hộ gia đình bà Nh.. cùng quản lý và sử dụng:* Các đương sự không có tranh chấp nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 4.641.000 đồng, chị Nh đã nộp tạm ứng và thanh toán xong. Tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm chị Nh tự nguyện chịu toàn bộ số tiền trên và không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích và lập luận trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Trần Huy T.

[4] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng thừa kế.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Trần Huy T không được cấp phúc thẩm chấp nhận nên Anh T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Huy T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của chị Trần Thị Nh.

- Xác nhận bà Trần T.Nh..., chị Trần Thị Nh, các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn thuộc hàng thừa kế thứ nhất và Trần Huy V (đã chết năm 2016 - người thừa kế của anh V là mẹ đẻ anh V (bà Trần T.Nh...), vợ anh V (chị Trần Thị B) và con anh V (cháu Trần Thị H) được hưởng di sản thừa kế của ông Trần Huy Phg chết để lại.

- Xác định di sản thừa kế của ông Trần Huy Phg chết để lại trong khối tài sản chung với bà Trần T.Nh... tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 40, vị trí đất ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam là 105m² đất ở trị giá 78.750.000 đồng, 190m² đất vườn trị giá 84.550.000 đồng; 19m² đất trồng lúa tại thửa đất số 242(3), tờ bản đồ số 30 ở Thôn 7, xã HH, huyện LN, tỉnh Hà Nam trị giá 3.705.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế (quyền sử dụng đất) của ông Phg chết để lại, các đương sự yêu cầu phân chia là 167.005.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho 06 kỹ phần thừa kế gồm: Bà Trần T.Nh..., chị Trần Thị Nh, các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn, Trần Huy V, mỗi kỹ phần được hưởng 27.834.000 đồng; người thừa kế của anh V (bà Trần T.Nh..., chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H) mỗi người được hưởng 9.278.000 đồng.

- Chia hiện vật quyền sử dụng đất cho từng kỹ phần thừa kế như sau (có sơ đồ kèm theo):

+ Giao chị Trần Thị Nh được quyền sở hữu, sử dụng 284m² đất (trong đó: Đất ở là 64,166m² và 31,67m² đất vườn) trị giá 62.218.000 đồng; cắt trả cho chị Nh 188,164m² đất vườn là tiêu chuẩn đất nông nghiệp. Vị trí đất chị Nh được

giao vào phần đất chị Nh đã làm nhà ở và các công trình xây dựng, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp phần đất nhà ông Bạo, bà Hồng và ông Bẩy, tính từ điểm mốc 5 đến các điểm mốc 6, 7, 8 và 9 với tổng độ dài 25,56m.

Phía Tây đoạn 1 giáp ngõ đi chung trong xóm, tính từ điểm mốc 20 đến điểm mốc 1 dài 5,31m; đoạn 2 giáp phần đất UB và đất nhà anh Trần Huy T, tính từ điểm mốc 2 đến điểm mốc 4 dài 19,46m.

Phía Nam giáp phần đất nhà bà Trần T.Nh., tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 20 dài 23,32m.

Phía Bắc đoạn 1 giáp phần đất nhà anh Trần Huy T, tính từ điểm mốc 1 đến điểm mốc 2 dài 16,15m; đoạn 2 giáp phần đất nhà chị Trần Thị Tuyết, tính từ điểm mốc 4 đến điểm mốc 5 dài 7,50m.

Chị Trần Thị Nh cùng chồng là anh Trần V.Toan được quyền quản lý và sử dụng các tài sản vợ chồng anh chị đã xây dựng và kiến thiết trên phần đất chị Nh được chia.

+ Giao bà Trần T.Nh.. được quyền sở hữu, sử dụng 325,02m² đất (trong đó: 40,834m² đất ở; 158,35m² đất vườn và 19m² đất trồng lúa, trị giá 104.797.000 đồng; 105m² tiêu chuẩn đất ở của bà Nh.. (trong 210m² đất ở là tài sản chung với ông Phg); tiêu chuẩn đất vườn của chị Nh được cắt trả giao cho bà Nh.. sử dụng 1,836m². Vị trí đất bà Nh.. được chia vào phần đất bà Nh.. và ông Phg đã cho anh T.. làm nhà ở và các công trình xây dựng, hiện vẫn đang chung thừa với tiêu chuẩn đất vườn của các anh Trần Huy V, Trần Huy T1, Trần Huy Tn và bà Trần T.Nh... Phần đất chung này có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp phần đất nhà anh S và nhà ông Nng tính từ điểm mốc 13 đến các điểm mốc 14, 15, 16 và 17 với tổng độ dài 31,35m.

Phía Đông giáp phần đất nhà ông K, ông S tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 10 với độ dài 44,80m.

Phía Nam giáp phần đất UB tính từ điểm mốc 10 đến điểm mốc 13 với độ dài 26,29m.

Phía Bắc giáp phần đất chị Nh được chia tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 20 dài 23,32m.

- Chia giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền:

+ Chia các anh Trần Huy T, Trần Huy T1, Trần Huy Tn mỗi người được hưởng giá trị tài sản thừa kế ông Phg chết để lại là 27.834.000 đồng.

+ Chia chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H mỗi người được hưởng thừa kế của anh Trần Huy V (phần giá trị tài sản thừa kế anh V được hưởng do ông Phg chết để lại) là 9.278.000 đồng.

Chị Trần Thị Nh có trách nhiệm thanh toán trả giá trị phần di sản thừa kế cho các kỹ phần gồm: Anh Trần Huy T1, anh Trần Huy Tn mỗi người là 13.125.000 đồng (Mười ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả chị B và cháu H mỗi người là 4.375.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Trần T.Nh.. có trách nhiệm thanh toán trả giá trị phần di sản thừa kế các kỹ phần thừa kế khác gồm: Anh T là 27.834.000 đồng; anh T, anh T.. mỗi người là 14.709.000 đồng; chị Nh là 616.000 đồng; chị B và cháu H mỗi người là 4.902.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Nh phải nộp 1.392.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí thừa kế, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí chị Nh đã nộp 2.300.000 đồng (Hai triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2015/0003549 ngày 24 tháng 9 năm 2019, chị Nh được hoàn lại 908.000 đồng (Chín trăm linh tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Bà Trần T.Nh.. phải nộp 1.856.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng) án phí thừa kế.

- Các anh Trần Huy T, Trần Huy T1 và Trần Huy Tn mỗi người phải nộp 1.392.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí chia thừa kế.

- Chị Trần Thị B và cháu Trần Thị H mỗi người phải nộp 464.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tư nghìn đồng) án phí chia thừa kế.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Huy T phải nộp 300.000 đồng án phí, đối trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí Anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0000984 ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thanh toán tiền thì còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Lý Nhân;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã Hòa Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Hải